

Chiến lược phát triển Trường Đại học Thành Đô giai đoạn 2024 – 2028, Tầm nhìn 2035

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-ĐHTĐ ngày 02/01/2024)

Trường Đại học Thành Đô được thành lập ngày 27.05.2009 trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Công nghệ Thành Đô – ngôi trường tư thục đầu tiên đào tạo bậc đại học của Việt Nam, được thành lập ngày 30.11.2004. Trường đào tạo theo định hướng ứng dụng, trên các nhóm ngành: Công nghệ, Kinh tế - Xã hội, Sức khỏe.

Trường nằm trong Top các trường đại học tư thục hàng đầu của Đông Nam Á (Applied Higher Education); là cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn kiểm định chất lượng Quốc gia.

Bằng do Trường Đại học Thành Đô cấp có giá trị như các trường đại học khác trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và được các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động công nhận. Cho đến nay, đã có hàng ngàn SV tốt nghiệp ra trường và có việc làm ổn định.

1. Triết lý giáo dục, sứ mệnh, tầm nhìn:

1.1. Triết lý giáo dục:

“Trí – Năng – Nhân – Hòa”

Trí: Là phát triển Trí tuệ Năng: Là nâng cao Năng lực

Nhân: Là rèn luyện Nhân cách Hòa: Là kiến tạo Hòa Hợp

Trường Đại học Thành Đô hướng tới một môi trường giáo dục mà người học được phát triển *trí tuệ*, được nâng cao *năng lực*, được rèn luyện *nhân cách* và được học cách *đề hòa hợp*.

1.2. Sứ mệnh:

Kiến tạo không gian tích hợp **WILL** (Work-Integrated Learning and Living), gắn kết hài hòa giữa học tập, nghiên cứu, giảng dạy, thực hành, hướng nghiệp và trải nghiệm cuộc sống; Tạo cơ hội để mọi thành viên: được tham gia, dẫn dắt và truyền cảm hứng theo nguyên lý “Trí – Năng – Nhân - Hòa”.

Đóng góp tích cực vào sự nghiệp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cộng đồng và cho đất nước: biết tư duy, giải quyết vấn đề; biết quản trị và giao tiếp hiệu quả; biết nghiên cứu độc lập, tự học và tự hoàn thiện; có ý thức và chủ động tự chăm sóc bản thân, gia đình và xã hội.

1.3. Tầm nhìn:

Trở thành một tổ chức giáo dục nằm trong TOP đầu của Việt Nam, đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt; có uy tín trong đào tạo và hợp tác quốc tế, là niềm tự hào của người học và cộng đồng.

2. Giá trị cốt lõi:

“Sáng tạo – Chuyên nghiệp – Uy tín”

- Sáng tạo (Creativity): năng lực tư duy phản biện, giải quyết vấn đề (Critical thinking and behaviour, problem-solving ability)

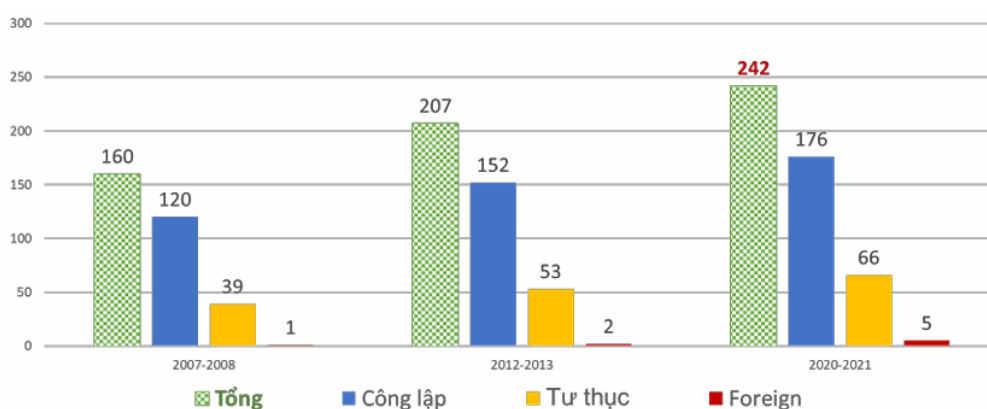
- Chuyên nghiệp (Resilience): khả năng đối mặt, thích nghi, hồi phục và phát triển sau những thử thách, thất bại và các trở ngại (Adapting well when faced with adversity; embracing challenges, learning from feedback, and viewing failures as opportunities for growth)

- Uy tín (Excellence): khả năng xác định mục tiêu và quản trị các giá trị, cũng như giao tiếp hiệu quả với cộng đồng. (Setting goals and values, striving to achieve the outcomes, communicating effectively to the community)

3. Bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam

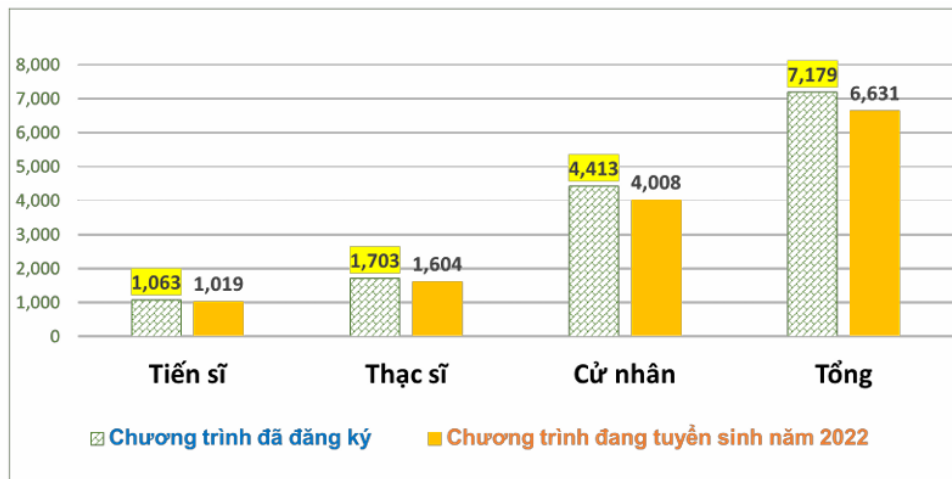
3.1. Các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và đào tạo, cả nước có 242 cơ sở giáo dục đại học - trong đó các trường đại học ngoài công lập chiếm 27%; 37 Viện Nghiên cứu được phép đào tạo tiến sĩ.



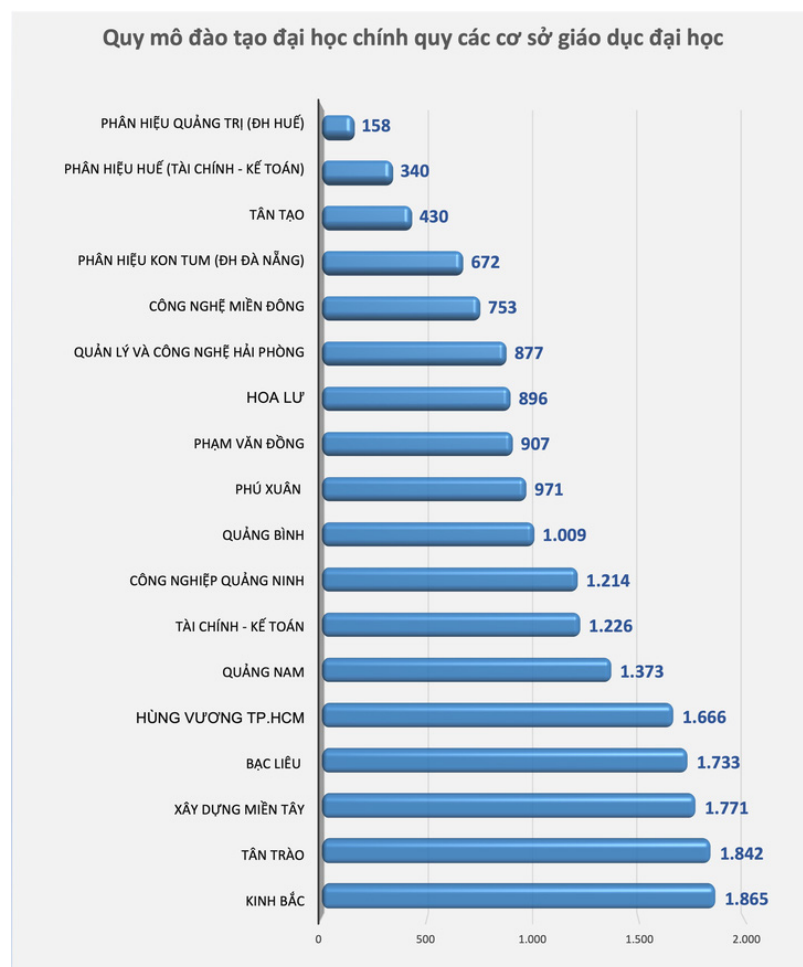
Biểu đồ 3.1.1. Thống kê các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam

Số lượng các chương trình đào tạo của các bậc là 7179 chương trình, trong đó có 6631 chương trình đang tuyển sinh, chiếm tỷ lệ 92%.



Biểu đồ 3.1.2. Thống kê các chương trình đào tạo đang tuyển sinh

Thống kê năm học 2022-2023 từ các cơ sở giáo dục đại học cho thấy số lượng sinh viên đại học chính quy đang theo học tại nhiều trường khá khiêm tốn. Không chỉ các trường đại học tư mà ngay cả các trường công, phân hiệu đại học lớn cũng có quy mô đào tạo rất khiêm tốn.



Biểu đồ 3.1.3. Thống kê nhóm các trường có số lượng SV CQ khiêm tốn

3.2. Cơ sở pháp lý xây dựng chiến lược

- Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18/6/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.

- Quyết định số 69/QĐ-TTg, ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025.

- Quyết định số 2559/QĐ-BGDĐT, ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành Chương trình hành động của Bộ GD&ĐT triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng được Bộ GD&ĐT ban hành.

- Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam 2021–2030, tầm nhìn 2045

3.3. Tóm tắt 8 điểm mới căn bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, có hiệu lực từ ngày 1/7/2019

Một là, xác định rõ hệ thống cơ sở GDĐH, tiệm cận với xu hướng quốc tế, phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam. i) xét theo hệ thống, cơ sở GD ĐH gồm: trường đại học (học viện), đại học (Điều 4, Điều 7, Điều 14, Điều 15, Điều 37); các trường đại học có thể tự phát triển, thành lập các trường/đại học miễn là đáp ứng đầy đủ các quy định của Chính phủ hoặc trên cơ sở tự nguyện hay được Nhà nước quy định sáp nhập thành các đại học. ii) xét theo hình thức sử dụng: đại học công lập và tư thục. iii) xét theo mục tiêu phát triển, định hướng hoạt động: đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

Hai là, tạo ra sự bình đẳng giữa cơ sở GDĐH công lập và tư thục, thúc đẩy sự

phát triển của GDĐH tư thực: bình đẳng trong các khía cạnh như: tiếp cận ngân sách (Điều 12, Điều 65); chính sách cho giảng viên (Điều 12, Điều 54, Điều 55); không phân biệt về cơ hội phát triển, địa vị pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn, tên gọi...

Ba là, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng về quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở GDĐH tại Mục 2 Điều 32. Các điều kiện để một cơ sở GDĐH được thực hiện quyền tự chủ gồm: i) Đã thành lập hội đồng trường/hội đồng đại học; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở GDĐH bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp; ii) Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế, quy định; quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định; iii) Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị/cá nhân trong cơ sở GDĐH; iv) Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Bốn là, mở rộng phạm vi, nâng cao hiệu quả tự chủ đại học, gắn với trách nhiệm giải trình. Các nội dung “tự chủ” của cơ sở GDĐH gồm: i) hoạt động chuyên môn và học thuật (mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế); ii) tổ chức, nhân sự (cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động; danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm, quyết định nhân sự quản trị quản lý trong nhà trường...); iii) tài chính và tài sản (mức thu học phí và dịch vụ, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính, tài sản; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển...).

Năm là, đổi mới quản trị đại học, đảm bảo thực quyền của hội đồng trường với vai trò là cơ quan quản trị hiệu quả phù hợp với thông lệ quốc tế. Hiệu trưởng cơ sở GDĐH công lập do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định và được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận. Hội đồng trường có thẩm quyền quy định chiến lược, quy chế tổ chức hoạt động, quy chế tài chính...

Sáu là, đổi mới cơ chế quản lý tài chính, tài sản, các cơ sở GDĐH tự chủ xây dựng và quyết định mức học phí đảm bảo tương xứng với chất lượng đào tạo và công bố công khai; được sử dụng tài sản công vào kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển GDĐH. Nhà nước có nhiệm vụ phân bổ ngân sách và nguồn lực theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả và ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở GDĐH, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao.

Bảy là, đổi mới quản lý đào tạo theo các chuẩn GDĐH như chuẩn chương trình, chuẩn giảng viên, chuẩn kiểm định chất lượng, chuẩn đầu ra theo trình độ

quốc gia... nhằm tạo không gian thống nhất trong toàn hệ thống GDĐH trong nước, tiệm cận chuẩn quốc tế.

Tám là, đổi mới quản lý nhà nước trong điều kiện tự chủ đại học: thực hiện tự chủ đại học, Nhà nước quản lý theo pháp luật với hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, hướng dẫn thực hiện và thực hiện giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; về phía cơ sở GDĐH thực hiện tự chủ theo chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng được quy định và đã cam kết, đồng thời có trách nhiệm công khai, minh bạch thông tin và thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định.

3.4. Tóm tắt Chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam 2021 – 2030

Tầm nhìn 2045 (Nguồn: Bộ GD & ĐT)

Tầm nhìn

Trở thành thế mạnh cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, là động lực then chốt thúc đẩy phát triển đất nước. Đến năm 2045, Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống GDĐH tiên tiến trên thế giới

Mục tiêu chung

Phát triển nền GDĐH chất lượng, hiệu quả, công bằng, minh bạch và hiện đại, đáp ứng yêu cầu và dẫn dắt phát triển KT-XH của đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2030, Việt Nam nằm trong 4 quốc gia có hệ thống GDĐH tốt nhất khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu phát triển GDĐH giai đoạn 2021-2030

- Đến năm 2025: 230 SV/một vạn dân, trong đó 32% STEM; mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên.
- Đến năm 2030: 260 SV và 20 học viên sau đại học/một vạn dân, 35% STEM; Việt Nam nằm trong 04 quốc gia có hệ thống GDĐH tốt nhất khu vực Đông Nam Á và trong 10 quốc gia có hệ thống GDĐH tốt nhất châu Á.
- Tổng kinh phí chi toàn quốc cho GDĐH tăng bình quân hàng năm gấp 2 lần mức tăng GDP, đạt tỉ trọng 1,5% GDP.
- Tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ tăng bình quân 1% mỗi năm, đạt 40%
- Đến năm 2030: Tỉ trọng nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ của các cơ sở GDĐH đạt bình quân 10% tổng thu
- Xếp hạng thế giới về số lượng công bố quốc tế và chỉ số H-index tăng 10 bậc
- Tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp đạt trung bình trên 80%

Chiến lược phát triển Giáo dục Đại học Việt nam

- (1) Chiến lược văn hoá chất lượng
- (2) Chiến lược tối ưu hóa hệ thống
- (3) Chiến lược tài chính đòn bẩy
- (4) Chiến lược giáo dục đại học số

Chiến lược Văn hóa chất lượng

- Xây dựng văn hoá chất lượng trong toàn hệ thống; Xây dựng môi trường đại học thành môi trường sư phạm kiểu mẫu
- Tăng cường quản lý và giám sát kỉ cương giảng dạy, thi cử, đánh giá để kết quả học tập phản ánh năng lực thực sự của người học; đảm bảo học thật, thi thật
- Nâng cao tính minh bạch của hệ thống GDDH; Tập trung đẩy mạnh công khai về dữ liệu việc làm của người học sau khi tốt nghiệp; hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong và bên ngoài.

Chiến lược tối ưu hóa hệ thống

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH và sư phạm; Xây dựng hệ thống chỉ số hoạt động (KPIs) và chuẩn cơ sở GDDH
- Ưu tiên phát triển một số đại học lớn, trọng điểm quốc gia và một số trường đại học trọng điểm ngành.
- Sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học quy mô nhỏ, đơn ngành hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng; giảm số cơ sở GDDH công lập
- Sắp xếp, chuyển một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản về trực thuộc các đại học định hướng nghiên cứu
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách tự chủ đại học theo hướng mở rộng phân cấp, phân quyền gắn với thống nhất QLNN, tăng cường giám sát của cơ quan QLNN và của XH
- Xây dựng môi trường minh bạch và chính sách đối xử công bằng giữa các cơ sở GDDH, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống
- Xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở GDDH công lập thay thế cơ chế chủ quản
- Bồi dưỡng nâng cao năng lực QLNN cho đội ngũ công chức trong các cơ quan quản lý GDDH.
- Xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và trình độ, thu hút người giỏi trong và ngoài nước về công tác trong các cơ sở GDDH
- Xây dựng hệ thống đánh giá giảng viên và chuẩn giảng viên, cụ thể hóa

thành bộ chỉ số KPIs

- Quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý trong các cơ sở GDĐH

Chiến lược tài chính đòn bẩy

- Đổi mới chính sách phân bổ ngân sách nhà nước cho các cơ sở GDĐH

- Xây dựng cơ chế phân bổ tập trung và minh bạch hóa toàn bộ ngân sách nhà nước chi cho GDĐH; Lựa chọn đầu tư tập trung cho một số cơ sở GDĐH mạnh

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và tài trợ cho GDĐH; tăng quyền chủ động cho các cơ sở GDĐH công lập trong sử dụng nguồn thu ngoài NSNN cho đầu tư cơ sở vật chất; tăng cường năng lực hoạt động GDĐT, NCKH và chuyển giao tri thức.

- Hoàn thiện hành lang pháp lý để khuyến khích các cơ sở GDĐH mở rộng đào tạo chất lượng cao gắn với phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo; hợp tác hiệu quả hơn với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức; đầu tư phát triển doanh nghiệp trong nhà trường và doanh nghiệp khởi nguồn

- Xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý để khuyến khích doanh nghiệp hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các cơ sở GDĐH

- Hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH công lập chủ động xây dựng cơ chế:

- + Phân cấp quản lý tài chính nội bộ
- + Thực thi chế độ phân bổ kinh phí cho các đơn vị
- + Chi trả thu nhập đối với giảng viên, người lao động theo KPIs
- + Xây dựng và thực hiện chính sách học bổng, hỗ trợ tài chính cho người học.

Chiến lược giáo dục đại học số

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về GDĐH, kết nối thời gian thực với cơ sở dữ liệu của các cơ sở GDĐH và kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

- Phát triển hệ thống thông tin quản lý toàn ngành kết nối liên thông với phần mềm quản trị nhà trường tại các cơ sở GDĐH

- Phát triển và tích hợp các công cụ đánh giá, phân tích dữ liệu; hệ thống phản hồi, lấy ý kiến các bên liên quan; hệ thống kiểm định chất lượng GDĐH, giám sát hoạt động và kết quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ của các cơ sở GDĐH dựa trên cơ sở dữ liệu

- Thí điểm triển khai và từng bước hoàn thiện mô hình đại học số, GDĐH số; Xây dựng nền tảng học tập trực tuyến và kho học liệu số quốc gia, tối ưu hóa việc

phát triển và khai thác tài nguyên giáo dục số, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học chất lượng tốt cho mọi người

- Hoàn thiện chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, lĩnh vực đào tạo
- Đổi mới phương pháp dạy và học gắn với ứng dụng công nghệ giáo dục, tăng cường thực hành, trải nghiệm và tương tác cho người học trên môi trường số.

Ưu tiên đầu tư trong giáo dục

- Phát triển, nâng cấp các đại học quốc gia
- Phát triển, nâng cấp các đại học vùng
- Mở rộng, nâng cấp các cơ sở GDDH trọng điểm về sư phạm, sức khỏe
- Tăng cường năng lực một số cơ sở GDDH trọng điểm ngành trong một số lĩnh vực then chốt khác
- Mở rộng, di dời các cơ sở GDDH từ nội đô TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh ra các khu vực ngoại ô và địa phương lân cận
- Xây dựng, triển khai hệ thống GDDH số quốc gia

Ưu tiên hợp tác trong giáo dục

- Chuyển đổi số trong giáo dục đại học; chuyển đổi số trong đào tạo trực tuyến; phát triển mạng lưới GDDH số quốc gia
- Xây dựng nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học
- Hợp tác NCKH, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm và chuyên môn trong xây dựng các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia và cơ sở GDDH định hướng nghiên cứu đẳng cấp quốc tế
- Phát triển hoạt động đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục
- Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, đội ngũ cán bộ quản lý
- Mở phân hiệu của các cơ sở GDDH nước ngoài có uy tín tại Việt Nam

4. Bối cảnh tại Đại học Thành Đô

Trường Đại học Thành Đô với 20 năm hình thành và phát triển, đã đào tạo trên 20.000 nhân lực khối ngành kinh tế, kỹ thuật, du lịch, ngôn ngữ, được học có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học phục vụ yêu cầu về lao động có tay nghề trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh thành trong cả nước.

Tóm tắt lịch sử phát triển của Trường:

30.11.2004 - 2008

- 30/11/2004 - Thành lập Trường Cao đẳng tư thục Công nghệ Thành Đô – trường tư thục đầu tiên trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, tiền thân của Trường Đại học Thành Đô ngày nay.

- 2006 - Đổi tên thành Trường Cao đẳng Công nghệ Thành Đô, gia tăng về quy mô, ngành đào tạo và số lượng khoa; hoàn thiện đề án đầu tiên tại Việt Nam về nâng cấp từ trường Cao đẳng lên Đại học tư thục.

- 2008 - Thành lập Trung tâm Đào tạo lái xe Thành Đô - trường đại học tư thục duy nhất có trung tâm đào tạo lái xe.

27.5.2009 - 2017

- 27/05/2009 - Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trường Đại học Thành Đô trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghệ Thành Đô.

- 2012 - Vô địch cuộc thi lái xe sinh thái và tiết kiệm nhiên liệu (EMC) được tổ chức đầu tiên tại Việt Nam; là đại diện khối các trường đại học Việt Nam dự thi tại Tokyo, Nhật Bản.

- 2013 - Mở rộng quy mô đào tạo, bắt đầu tuyển sinh mã ngành mới: Dược học, Điều dưỡng, là trường đại học tư thục đầu tiên đào tạo khối ngành Sức khỏe.

- 2017 - Đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng mô hình đào tạo kết hợp (blended learning). Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, tổ chức thành công hội thảo khoa học quốc tế về công nghệ tế bào gốc từ màng dây rốn.

2018 - 2023

- 2018 - Ký kết hợp tác với 500 doanh nghiệp Hàn Quốc (Hiệp hội K-BIZ), trở thành một trong những trường đại học đầu tiên thực hiện cam kết việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp.

- 2020 - Đạt chuẩn 3 sao theo định hướng ứng dụng trên Bảng xếp hạng University Performance Metrics (UPM).

- 2021 - Đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục Quốc gia.

- 2023 - Top 20 các Trường Đại học tư thục hàng đầu ASEAN (AppliedHE).

4.1. Các yếu tố về khách hàng:

Thí sinh lựa chọn Đại học Thành Đô trong 2 năm trở lại đây được xét tuyển theo các phương thức: xét học bạ, xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

4.2. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.2.1. Một số kết quả của công tác đảm bảo chất lượng Trường Đại học Thành Đô

Xếp hạng & Kiểm định CS GD ĐH

2020: Xếp hạng 3 sao – Trường ĐH theo định hướng ứng dụng – UPM

2021: Đạt chuẩn kiểm định Quốc gia

2022: Xếp hạng 156 – Webometrics

2023: Xếp hạng 146 – Webometrics

7/2023: Xếp hạng 19 các trường ĐH theo định hướng ứng dụng Asean–Applied HE

1/2024: Xếp hạng 35 các trường ĐH theo định hướng ứng dụng Asean–Applied HE

Kiểm định Chương trình đào tạo

2022: 3 CTĐT đạt chuẩn kiểm định

- CTĐT ngành CNTT trình độ ĐH
- CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ ĐH
- CTĐT ngành Dược trình độ ĐH

2023 : 3 CTĐT đạt chuẩn kiểm định

- CTĐT ngành QTKD trình độ ĐH
- CTĐT ngành Việt Nam học trình độ ĐH
- CTĐT ngành QLKT trình độ Ths

4.2.2. Các điều kiện

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

Thống kê phòng học tính đến năm 2023.

Tổng diện tích đất của Trường: 97.528m²;

Số chỗ ở Ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.200 người;

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường trên một sinh viên chính quy: 35 m²/sinh viên.

Bảng 4.2.1. Thống kê cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

STT	Tên	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Phòng thí nghiệm	16	1.200
2	Phòng thực hành	61	4.040
3	Xưởng thực tập	3	950
4	Nhà tập đa năng	2	2.500
5	Hội trường	8	4.200
6	Phòng học	153	9.560
7	Phòng học đa phương tiện	16	1.350
8	Thư viện	01	350
9	Trung tâm học liệu	01	Online
10	Các phòng chức năng khác	58	3.100

Bảng 4.2.2. Phòng lý thuyết, thực hành, phòng thí nghiệm và học liệu (e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Lĩnh vực	Số lượng
1	Máy tính và công nghệ thông tin	Số đầu tài liệu: 165 Số bản tài liệu: 660
2	Công nghệ kỹ thuật	Số đầu tài liệu: 556

TT	Lĩnh vực	Số lượng
		Số bản tài liệu: 2055
3	Kinh doanh và quản lý	Số đầu tài liệu: 500 Số bản tài liệu: 2062
4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Số đầu tài liệu: 122 Số bản tài liệu: 637
5	Khoa học xã hội và hành vi	
6	Nhân văn	Số đầu tài liệu: 516 Số bản tài liệu: 1680
7	Sức khỏe	Số đầu tài liệu: 488 Số bản tài liệu: 1040
8	Pháp luật	Số đầu tài liệu: 102 Số bản tài liệu: 468

Bảng 4.2.3. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tính đến 30/12/2023

Đơn vị tính: người

Học hàm/Học vị	Tôn g	Tiến sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Dược lý và dược lâm sàng	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kinh doanh và quản lý	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Khoa học xã hội và hành vi	Khoa học giáo dục	Nhân văn	Sức khỏe	Pháp luật	Môn chung
Giáo sư	0													
Phó Giáo sư	21	3	2	1		2		1	2		1	9		
Tiến sĩ	53	2	2	4	2	4	4		2	5	2	20	4	2
Thạc sĩ	93				8	7	20	8	2	1	8	28	4	7
Tổng GV	167	5	4	5	10	13	24	9	6	6	11	57	8	9

Bảng 4.2.4. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tính đến 30/12/2023

Đơn vị tính: người

Học hàm/Học vị	Tổng	Tiến sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Thạc sĩ Dược lý, dược lâm sàng	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật	Kinh doanh và quản lý	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Khoa học xã hội và hành vi	Khoa học giáo dục	Nhân văn	Sức khỏe	Pháp luật	Môn chung
Giáo sư	1		1											
Phó Giáo sư	5		1			1		1				1	1	
Tiến sĩ	23		2		3	2				1	1	9		
Thạc sĩ	53				17	4	3		1		9	10	2	7
Tổng GV	82	0	4	0	20	7	3	1	1	1	10	20	3	7

4.3. Điểm mạnh:

(1) Thực hiện được cam kết về đảm bảo chất lượng cơ sở GD ĐH: nằm trong top các trường đại học theo định hướng ứng dụng của Asean, đạt chuẩn kiểm định Quốc gia:

✓ Chương trình đào tạo linh hoạt, có tính ứng dụng cao, được thiết kế lộ trình rõ ràng, theo chuẩn đầu ra. Ngoài các học phần thực hành như thực hành lab ở trường, ở các doanh nghiệp trong quá trình học môn học, thực tập tốt nghiệp, chương trình đào tạo có thiết kế riêng học phần doanh nghiệp (internship) – sinh viên thực tập chuyên sâu về ngành có hưởng lương tại các doanh nghiệp đối tác của trường.

✓ CBGV năng động, nhiệt huyết, yêu nghề. Đội ngũ CBGV của trường đa số có tuổi đời còn khá trẻ, tâm huyết với nghề và đã gắn bó lâu dài với trường. Các kết quả khảo sát cho thấy CBGV đoàn kết, mong muốn cống hiến vì sự phát triển của nhà trường.

✓ Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin thống nhất, bền vững. Nhà trường ứng dụng hệ thống phần mềm đồng bộ trong quản lý đào tạo, quản lý tài chính, cập nhật hệ thống để đáp ứng nhu cầu thực tế. Vì vậy, việc lưu trữ thông tin dữ liệu thuận tiện, tinh gọn.

✓ Trường có mối quan hệ hợp tác tốt với các đối tác, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đây là những cơ sở tiếp nhận sinh viên của trường trong các chương

trình trải nghiệm, thực tập trong quá trình học cũng như giúp nhà trường hiện thực hoá cam kết việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Một số đối tác chiến lược của trường như tập đoàn Novotel, Intercontinental, Sungroup, Tập đoàn Thành An, Trường Hải, Toyota Việt Nam, Samsung Vina, trường phổ thông song ngữ Unigo, Công ty cung ứng nguồn nhân lực Letco, ngân hàng Vietin bank.

(2) Xây dựng được Hệ sinh thái Giáo dục Thado Edupark, trong đó trường ĐH Thành Đô là thành viên nòng cốt. Trên khuôn viên 10ha, nhà trường đầu tư xây dựng môi trường cảnh quan, khu học lý thuyết, khu thực hành, khu thể thao trong nhà, ngoài trời, vườn sinh thái... các trang thiết bị cũng thường xuyên cập nhật, đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo. Trường có vị trí địa lý thuận lợi, là khu vực giao thương giữa Hà Nội và nhiều tỉnh như Phú Thọ, Vĩnh Phúc ... Sau đại dịch Covid 19, các dự án đô thị trên địa bàn xã Kim Chung – Di Trạch dần hoàn tất, mật độ dân số và các nhu cầu dịch vụ đào tạo sẽ tăng. Đây là cơ hội thuận lợi để nhà trường phát triển.

(3) Hệ thống quản trị tập trung, nhất quán. Việc ra quyết định nhanh gọn, đồng thuận cao.

(4) Quy trình điều hành, quản lý nề nếp. Các hoạt động trong trường tuân thủ quy định pháp luật. Đây là yếu tố quan trọng giúp nhà trường giữ được an toàn trong các mặt hoạt động.

(5) Tự chủ tài chính, đảm bảo ổn định, tăng trưởng:

✓ Nhà trường đã có tập khách hàng trung thành - điều này giúp cho nguồn thu từ học phí tương đối ổn định.

✓ Cân đối được thu chi, đảm bảo thu nhập ổn định cho nhân sự - giúp CBGV yên tâm công tác, gắn bó với trường

✓ Đầu tư hợp lý trên toàn hệ thống

5. Xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Thành Đô giai đoạn 2024 – 2028; tầm nhìn 2035

5.1. Mục tiêu:

Phát triển Đại học Thành Đô thành trường đại học ứng dụng; đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt về công nghệ, kinh tế - xã hội, sức khỏe, nằm trong tốp đầu của Việt Nam. Các Thadoer có đặc tính nổi trội là biết cách *tư duy giải quyết vấn đề và tổ chức công việc* hiệu quả; có ý thức và chủ động tự chăm sóc bản thân; biết chia sẻ và phục vụ cộng đồng.

5.2. Định hướng phát triển:

1. Quản trị tốt các ngành đào tạo hiện tại; Chuyển dịch theo hướng đào tạo + nghiên cứu – dịch vụ
2. Đẩy mạnh hoạt động các cấp đào tạo vệ tinh nhằm gia tăng giá trị cho Trường ĐH Thành Đô trên hệ sinh thái giáo dục Thado Edupark
3. Tiếp tục đầu tư xây dựng và khai thác, tối ưu hóa cơ sở vật chất, chương trình, hoàn chỉnh hệ sinh thái dịch vụ giáo dục đào tạo.
4. Hợp tác với một số doanh nghiệp trọng điểm, đẩy mạnh chương trình internship (các ngân hàng, các tập đoàn khách sạn, công ty du lịch, tập đoàn công nghệ).
5. Hợp tác với một số trường chuẩn quốc tế trong đào tạo hình thức chuyển tiếp (1+1, 3+1, 2+2).
6. Mở mới chương trình đào tạo: trình độ đại học và sau đại học.

5.3. Nhiệm vụ

1. Thành lập Student centre nhằm chuyên trách hóa các dịch vụ liên quan đến công tác sinh viên
2. Cải tiến các chương trình đào tạo hiện hành theo hướng đào tạo song ngành, liên ngành
3. Tăng cường nghiên cứu các sản phẩm ứng dụng và phát triển dịch vụ ứng dụng theo ngành về công nghệ, sức khỏe, kinh tế - xã hội
4. Đẩy mạnh hoạt động đào tạo, duy trì số lượng sinh viên trên 10.000 người học.
5. Mở rộng các ngành, các hệ và các hình thức đào tạo theo nhu cầu người học, tăng cường liên kết đào tạo theo nhu cầu với các tập đoàn kinh tế, ngân hàng, khách sạn, bệnh viện và các trung tâm xuất khẩu lao động;
6. Tăng cường hợp tác quốc tế, hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
7. Hoàn chỉnh tái kiến trúc trường; tiến hành xây dựng cơ sở vật chất phù hợp với hệ sinh thái dịch vụ đào tạo;
8. Điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ; Xây dựng hệ thống tài chính vững mạnh với sự kiểm soát chặt chẽ của kiểm toán nội bộ nhà trường;
9. Hoàn thành việc kiểm định chất lượng chu kỳ 2 cơ sở GDĐH và 06 chương trình đào tạo bởi tổ chức kiểm định độc lập trong nước, tiến tới kiểm định quốc tế.
10. Chuẩn bị mọi điều kiện để kiện toàn bộ máy nhà trường: Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị quản lý.

5.4. Một số giải pháp ưu tiên

✓ *Phát triển nguồn nhân lực*: quy hoạch và có đầu tư trọng điểm nhằm khắc phục các yếu điểm về nguồn nhân lực, đồng thời vượt qua được nguy cơ cạnh tranh, từ đó đảm bảo CBGV có đủ năng lực và trình độ giảng dạy đáp ứng được yêu cầu trong và ngoài nước. Đồng thời, xây dựng các chính sách ưu đãi về con người, hình thành các nhóm nghiên cứu, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho CBGV.

✓ *Đẩy mạnh phát triển sản phẩm theo hướng ứng dụng và quốc tế hóa*: đẩy mạnh các chương trình internship, các chương trình HTQT, nâng cao chất lượng đào tạo, tạo niềm tin cho người học và nhà tuyển dụng. Trang bị cho sinh viên hai công cụ quan trọng để dễ dàng tìm kiếm việc làm và hội nhập quốc tế. Đó là kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng tin học và các kỹ năng mềm, kỹ năng thực hành khác.

✓ *Thâm nhập thị trường; Xác định khách hàng mục tiêu*:

Phân khúc khách hàng của Nhà trường tương đối đa dạng. Trong bối cảnh hiện tại, khách hàng mục tiêu của trường có sự chuyển dịch:

- Đối tượng truyền thống là học sinh tốt nghiệp THPT tiếp cận mới
- Đối tượng đang là sinh viên tại trường sẽ tham gia trải nghiệm các chương trình đào tạo khác và giới thiệu các khách hàng mới.

- Đối tượng cựu sinh viên sẽ tham gia các chương trình đào tạo cấp cao hơn.

✓ *Marketing*:

- Đa dạng hóa hoạt động Marketing hiệu quả nhằm gia tăng nhận diện thương hiệu của trường: đăng quảng cáo trên báo cho những ngành học mới của trường, có những bài viết PR nói về trường hoặc tạo dấu ấn đặc trưng của Trường...

- Phát triển hợp tác với các đơn vị truyền thông uy tín tổ chức ngày hội tư vấn hướng nghiệp cho người học.

- Tăng cường khả năng tuyển sinh đầu vào trong cả nước bên cạnh đó xây dựng những mối quan hệ với các doanh nghiệp để tìm đầu ra cho các sinh viên sắp tốt nghiệp có chỗ kiến tập, thực tập hoặc làm việc.

- Đẩy mạnh truyền thông nội bộ: gia tăng các hoạt động chuyên môn, hoạt động về thể chất, tinh thần, các hoạt động phục vụ cộng đồng

✓ *Liên kết với các cơ sở GDĐH danh tiếng trong và ngoài nước* để học hỏi kinh nghiệm và cải tiến chương trình đào tạo

✓ *Tăng trưởng tập trung*: tập trung nguồn lực để phát triển mạnh một vài chương trình đào tạo then chốt, từ đó tự khẳng định mình, tạo danh tiếng, thương hiệu cho Trường, đồng thời khắc phục được yếu điểm của mình và tránh các mối đe dọa từ bên ngoài.

✓ *Học phí*: Xác định mức học phí phù hợp và thu hút người học; đồng thời xây dựng các Quỹ học bổng, khuyến học ... nhằm giảm áp lực từ khách hàng với Nhà trường.